CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Mã chứng khoán : HTL

Trụ sở chính : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP HCM.

Điện thoại : 0906 72 01 01

Fax : 028 3754 3189

Người thực hiện công bố thông tin: Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Bất thường ☑Định kỳ ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 và giải trình của công ty CP kỹ thuật và ô tô Trường Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

TRƯỜNG LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & ÔTÔ TRƯỜNG LONG

Trụ sở chính TP.HCM: *Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, TP.HCM*
CN Vĩnh Long: *Lô A11, A12,1A, 1B, KCN Bình Minh, Phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long*
CN Đà Nẵng: *Quốc lộ 1A, Phường Hòa Xuân, Thành Phố Đà Nẵng*

TP.HCM, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025)

Kính gửi:
- **Ủy Ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 thay đổi trên 10% so với quý I năm 2025 trên Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026	Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025	Thay đổi	Tỷ lệ
5.469.472.216	2.858.135.570	2.611.336.646	91%

Lý do:

Trong kỳ, doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng 134% so với cùng kỳ năm ngoái, qua đó thúc đẩy lợi nhuận sau thuế tăng 91%

Trân trọng!

Ban Giám Đốc

M.S.D.N:0301384695-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301384695, E=SONLA@TRUONGLONG.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 19:09:30
Foxit PhantomPDF Version: 9.6.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Lô 46 đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP.HCM
MST: 0301384695

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2026

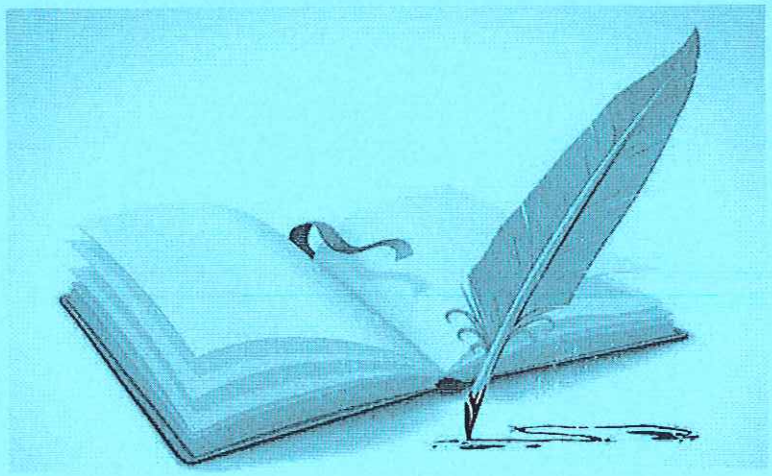

Năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơnvị tính:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**310.583.009.276**	**292.000.048.855**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**12.720.060.248**	**20.625.464.939**
1. Tiền	111		12.720.060.248	20.625.464.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.000.000**	**150.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	150.000.000	150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.503.031.678**	**33.793.776.642**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.038.321.401	29.532.657.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.234.925.441	2.797.423.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.213.316.118	1.422.468.333
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.468.718	41.227.215
IV. Hàng tồn kho	**140**		**259.619.565.995**	**231.217.537.799**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	260.631.186.372	232.229.158.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 1.011.620.377	(1.011.620.377)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.590.351.355**	**6.213.269.475**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.211.122.653	1.431.079.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5.379.228.702	4.782.190.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.173.217.019**	**73.990.539.143**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.297.571.818**	**24.173.775.029**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.093.171.498	23.939.918.873
Nguyên giá	222		88.350.222.592	86.424.192.293
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.257.051.094)	(62.484.273.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	204.400.320	233.856.156
Nguyên giá	228		738.903.389	738.903.389
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.503.069)	(505.047.233)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**1.723.692.975**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	-	1.723.692.975
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**21.000.000.000**	**21.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		21.000.000.000	21.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.875.645.201**	**27.093.071.139**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	26.587.063.266	26.941.333.602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		151.737.537	151.737.537
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	274		136.844.398	-
E TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**383.756.226.295**	**365.990.587.998**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**223.326.581.836**	**211.030.415.755**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**222.567.894.152**	**210.225.871.344**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	58.340.939.483	66.138.178.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.531.629.558	36.650.278.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.710.331.380	5.857.307.651
4. Phải trả người lao động	314		5.423.356.252	8.237.615.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.444.444	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.601.253.405	3.037.945.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		116.155.079.957	85.684.236.356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		380.408.183	329.857.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	4.290.451.490	4.290.451.490
II. Nợ dài hạn	**330**		**758.687.684**	**804.544.411**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.13	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		758.687.684	804.544.411
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**160.429.644.459**	**154.960.172.243**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**160.429.644.459**	**154.960.172.243**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	120.000.000.000	120.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	40.429.644.459	34.960.172.243
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.960.172.243	13.534.862.907
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.469.472.216	21.425.309.336
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		-	-
					-
F	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**		**383.756.226.295**	**365.990.587.998**
				-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2026

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.224.228.882	85.037.435.953	199.224.228.882	85.037.435.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	199.224.228.882	85.037.435.953	199.224.228.882	85.037.435.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	181.068.152.854	74.244.293.338	181.068.152.854	74.244.293.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19		18.156.076.028	10.793.142.615	18.156.076.028	10.793.142.615
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	383.736.916	9.053.899	383.736.916	9.053.899
8. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.376.652.779	670.751.996	1.376.652.779	670.751.996
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.376.638.447*	*471.703.974*	*1.376.652.779*	*471.703.974*
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.892.572.344	4.673.950.791	6.892.572.344	4.673.950.791
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.029.348.108	4.153.307.871	6.029.348.108	4.153.307.871
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.241.239.713	1.304.185.856	4.241.239.713	1.304.185.856
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.606.440.776	2.317.519.466	2.606.440.776	2.317.519.466
13. Chi phí khác	32		10.847.659	49.035.860	10.847.659	49.035.860
14. Lợi nhuận khác	40		2.595.593.117	2.268.483.606	2.595.593.117	2.268.483.606
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.836.832.830	3.572.669.462	6.836.832.830	3.572.669.462
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.367.360.614	714.533.892	1.367.360.614	714.533.892
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.469.472.216	2.858.135.570	5.469.472.216	2.858.135.570
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		456	238	456	238
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trần Thu Hằng		Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng/Người lập		Phó Giám đốc điều hành

M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại, Đại lý ký gởi hàng hóa, Dịch vụ thương mại, Cho thuê xe các loại, Sửa chữa ô tô, Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí, Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Đại lý bảo hiểm.

4. Nhân viên
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty có 305 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty có 318 nhân viên đang làm việc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá muangoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các

khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 - 47 năm).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình

xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngoài ra, Hội đồng quản trị Công ty có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tiến độ hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	661.395.105	650.272.652
Tiền gửi ngân hàng	12.058.665.143	19.975.192.287
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**12.720.060.248**	**20.625.464.939**

2. Đầu tư ngắn hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với lãi suất khác nhau.

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Ô tô Long Trường với tỷ lệ góp vốn 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2300968726 đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 25 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Ô tô Long Trường với số tiền 21.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Ô tô Long Trường vẫn hoạt động kinh doanh bình thường, không có gì biến động so với cùng kỳ năm trước.

Giao dịch với công ty con

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Ô tô Long Trường như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Vay	8.000.000.000	-
Lãi vay	438.538.814	197.260.274
Bán xe, thùng xe và phụ tùng	746.388.889	3.746.003.080
Doanh thu khác	150.000.000	150.000.000
Mua hàng hoá, vật tư	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Ô Tô Long Trường	713.117.521	1.524.244.107
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	2.321.039.390	1.864.648.329
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.569.478.000	6.569.478.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	19.147.804.011	21.098.531.237
Cộng	**28.038.321.401**	**29.532.657.566**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Lamberet Việt Nam	216.583.200	302.335.200
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xe Chuyên Dụng Vipec	261.240.000	1.786.510.000
Các nhà cung cấp khác	757.102.241	708.578.328
Cộng	**1.234.925.441**	**2.797.423.528**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.713.696.622	867.295.564
Ký quỹ, ký cược	284.144.400	254.144.400
Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	192.456.655	192.456.655
Phải thu ngắn hạn hạn khác	23.018.439	108.571.714
Cộng	**2.213.316.116**	**1.422.468.333**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.741.776.467	150.780.636.834
Công cụ, dụng cụ	117.733.277	139.026.124
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.225.509.124	27.689.050.221
Thành phẩm	29.430.679.351	53.507.150.368
Hàng hóa	115.488.153	113.294.629
Hàng gởi đi bán	-	-
Cộng	**260.631.186.372**	**232.229.158.176**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.211.122.653**	**1.431.079.238**
- Chi phí văn phòng	953.592.842	104.547.413
- Chi phí Công cụ dụng cụ	257.529.811	1.326.531.825
b) Dài hạn	**26.587.063.266**	**26.941.333.602**
- Chi phí văn phòng(*)	25.856.832.092	26.093.512.859
- Chi phí Công cụ dụng cụ	133.682.801	173.536.439
- Chi phí đất trả trước	596.548.373	674.284.304

(*) Trong đó:
Giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất số 46, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 53 tại ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 8.235.847.166 VND và 11.653 024.977 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 111, Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.967.959.949 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	57.607.180.084	14.427.572.552	13.363.728.321	990.838.336	34.873.000	**86.424.192.293**
Mua sắm mới	1.926.030.299	-	-	-	-	**1.926.030.299**
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**59.533.210.383**	**14.427.572.552**	**13.363.728.321**	**990.838.336**	**34.873.000**	**88.350.222.592**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	39.244.644.890	10.952.552.943	11.402.388.497	849.814.090	34.873.000	62.484.273.420
Khấu hao trong kỳ	427.336.153	219.496.614	106.510.047	19.434.860	34.873.000	807.650.674
Khấu hao giảm trong kỳ					-	-
Số cuối kỳ	**39.671.981.043**	**11.172.049.557**	**11.508.898.544**	**869.248.950**	**34.873.000**	**63.257.051.094**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	18.362.535.194	3.475.019.609	1.961.339.824	141.024.246	-	23.939.918.873
Số cuối kỳ	**19.861.229.340**	**3.255.522.995**	**1.854.829.777**	**121.589.386**	-	**25.093.171.498**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	610.560.000	128.343.389	738.903.389
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**610.560.000**	**128.343.389**	**738.903.389**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	388.663.824	116.383.409	505.047.233
Khấu hao trong kỳ	-	21.195.831	8.260.005	29.455.836
Số cuối kỳ	-	**409.859.655**	**124.643.414**	**534.503.069**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	**221.896.176**	**11.959.980**	**233.856.156**
Số cuối kỳ	-	**200.700.345**	**3.699.975**	**204.400.320**

10. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	43.311.638.958	52.419.853.958
Phải trả nhà cung cấp Cẩu Tadano	5.117.324.460	8.904.118.500
Phải trả nhà cung cấp khác	8.467.173.535	3.378.304.828

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Các khoản phải trả khác		
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	1.444.802.530	1.435.901.326
Cộng	**58.340.939.483**	**66.138.178.612**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	150.629.386	137.344.807
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.211.848	4.357.960.283
Thuế thu nhập cá nhân	222.490.146	1.362.002.561
Thuế phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
Cộng	**1.710.331.380**	**5.857.307.651**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)Ngắn hạn	**3.601.253.405**	**3.037.945.675**
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	279.729.920	387.452.614
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.072.500.099	876.000.100
Cổ tức phải trả	14.078.000	874.703.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.030.966.548	656.002.202
Tài sản thừa chờ xử lý	203.978.838	243.787.654

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trợ cấp mất việc làm	758.687.684	758.687.684

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.429.514.135	-	-	3.429.514.135
Quỹ phúc lợi	860.937.355	-	-	860.937.355
Cộng	**4.290.451.490**	**-**	**-**	**4.290.451.490**

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2026	**120.000.000.000**	**34.960.172.243**	**154.960.172.243**
Lợi nhuận trong kỳ	-	5.469.472.216	5.469.472.216
Chia cổ tức bằng tiền trong kỳ	-	-	-
Số dư đến ngày 31/03/2026	**120.000.000.000**	**40.429.644.459**	**160.429.644.459**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN QUÝ 1/2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xe, hàng hóa	173.434.514.730	61.398.489.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	25.789.714.152	23.638.946.019
Doanh thu thuần	**199.224.228.882**	**85.037.435.953**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn bán xe, hàng hoá	161.324.386.205	54.861.327.936
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	19.743.766.649	19.382.965.402
Tổng cộng	**181.068.152.854**	**74.244.293.338**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.707.420	4.053.269
Thu nhập tài chính từ chiết khấu thanh toán	192.741.191	5.000.630
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	183.288.305	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**383.736.916**	**9.053.899**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.376.652.779	471.703.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	199.048.022
Cộng	**1.376.652.779**	**670.751.996**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.611.985.369	1.701.203.785
Chi phí hoa hồng	1.538.537.181	1.064.853.413
Chi phí dụng cụ đồ dùng	132.071.259	117.197.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.004.886	261.981.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.686.619	846.321.183
Chi phí bảo hiểm kèm theo xe	*599.902.952*	*318.940.444*
Chi phí khác	730.384.078	363.452.715
Cộng	**6.892.572.344**	**4.673.950.791**

(*) Chi phí bảo hiểm vật chất và phát sinh đi kèm theo hợp đồng xe.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.245.633.218	2.671.011.701
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.801.582	78.079.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.620.683	272.550.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.331.374	841.358.952
Chi phí bằng tiền khác	211.961.251	290.307.863
Cộng	**6.029.348.108**	**4.153.307.871**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng từ nhà cung cấp	1.891.490.963	1.143.872.476
Tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	413.218.289	609.647.252
Thu khác	301.731.524	563.999.738
Cộng	**2.606.440.776**	**2.317.519.466**

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị		
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	313.017.398	330.801.083
Ông Lã Văn Trường Sơn	65.000.000	65.000.000
Bà Lã Thị Thanh Phương	65.000.000	65.000.000
Bà Laura Burke	5.000.000	5.000.000
Ông Sumit Petcharapirat	-	-
Ban Giám đốc		
Ông Lã Văn Trường Sơn	248.217.398	265.801.083
Bà Lã Thị Thanh Phương	276.609.956	297.276.613
Ban kiểm soát, phụ trách quản trị công ty		
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh bổ nhiệm phụ trách công bố thông tin từ ngày 30/11/2024	96.236.131	91.056.465
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	78.467.210	93.953.784
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng		52.535.264
Ông Dương Hoàng Huy	83.226.598	39.093.954

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	**1.230.774.691**	**1.305.518.246**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chairatchakam (Bangkok) Co., Ltd.	Cổ đông góp 24,55% vốn điều lệ
Aichi Hino Motor Co., Ltd	Cổ đông góp 5% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Ô tô Long Trường	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập bảng	**Phó Giám đốc điều hành**